CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán. (Mẫu số B01 - DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Mẫu số B02 - DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. (Mẫu số B03 - DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính. (Mẫu số B09 - DN)

Hà nội, ngày tháng 01 năm 2016

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (27/6/2015)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**98.387.213.766**	**127.871.451.109**
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**59.511.258.079**	**63.554.252.694**
1.Tiền	111		44.711.258.079	48.754.252.694
2.Các khoản tương đương tiền	112		14.800.000.000	14.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.833.395.177**	**24.787.709.273**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doa	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.833.395.177	24.787.709.273
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.712.247.017**	**31.587.468.074**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.204.565.308	12.300.308.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134		-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.507.681.709	19.287.159.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**6.211.582.340**	**7.660.178.625**
1. Hàng tồn kho	141		6.211.582.340	7.660.178.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.118.731.153**	**281.842.443**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	878.931.825	281.842.443
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		239.799.328	-
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nướ	153		-	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.001.453.241.203**	**990.354.986.923**
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**(2.819.786.280)**	**436.699.566**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.400.000	16.927.300
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	404.550.668	419.772.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.238.736.948)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**992.499.122.048**	**979.851.434.588**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	**991.033.815.766**	**979.650.313.755**
Nguyên giá	222		1.441.898.280.175	1.392.934.982.935
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(450.864.464.409)	(413.284.669.180)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	**1.465.306.282**	**201.120.833**
Nguyên giá	228		1.876.777.890	536.500.000
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(411.471.608)	(335.379.167)
III.Bất động sản đầu tư	**230**			-
Nguyên giá	231			-
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.773.905.435**	**9.373.885.888**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	11.773.905.435	9.373.885.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**692.966.881**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		692.966.881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	**270**		**1.099.840.454.969**	**1.118.226.438.032**

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	**300**		**526.128.763.776**	**550.226.438.032**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.933.173.993**	**56.859.737.479**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	6.819.885.360	7.453.521.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.620.929.263	1.041.011.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.547.252.053	2.178.492.141
4. Phải trả người lao động	314		11.529.240.558	9.419.773.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.916.950.348	1.135.365.401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	19.407.110.125	32.214.785.189
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.091.806.286	3.416.788.536
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính p	324		-	-
II.Nợ dài hạn	**330**		**477.195.589.783**	**493.366.700.553**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	399.539.310.284	437.062.638.897
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		77.656.279.499	56.304.061.656
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**573.711.691.193**	**568.000.000.000**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**573.711.691.193**	**568.000.000.000**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.711.691.193	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	*421a*		*3.718.934.313*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+4(	**440**		**1.099.840.454.969**	**1.118.226.438.032**

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương Giang	Kiều Thị Hạt	Nguyễn Hữu Thắng

M.S.D.N: 0100106088 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Luỹ kế từ 27/6/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.369.845.165	173.967.655.479
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		102.369.845.165	173.967.655.479
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.599.393.868	91.105.550.360
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**45.770.451.297**	**82.862.105.119**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	790.184.833	1.260.495.047
7.Chi phí tài chính	22	VI.4	2.755.480.924	4.126.708.364
- Trong đó:Chi phí lãi vay	23		*2.755.480.924*	*4.126.708.364*
8.Chi phí bán hàng	25	VI.5	27.342.419.132	52.781.669.836
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.422.089.560	22.405.710.949
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26)	30		**40.646.514**	**4.808.511.017**
11. Thu nhập khác	31		2.514.170.000	2.514.170.000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**2.514.170.000**	**2.514.170.000**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**2.554.816.514**	**7.322.681.017**
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	562.059.634	1.610.989.824
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)	60		**1.992.756.880**	**5.711.691.193**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Hà nội, ngày tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương Giang	Kiều Thị Hạt	Nguyễn Hữu Thắng

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 27/6/2015 đến 31/12/2015
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		209.459.405.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(93.459.589.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.873.099.479)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.607.223.481)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.169.455.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.381.228.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56.616.715.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**36.114.551.561**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(28.888.684.154)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.685.904)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.214.809.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(27.719.560.915)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.437.985.261)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(12.437.985.261)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**(4.042.994.615)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**63.554.252.694**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**59.511.258.079**

Lập, ngày tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hương Giang	Kiều Thị Hạt	Nguyễn Hữu Thắng

M.S.D.N: 0100108088 CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2]

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1.Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2.Lĩnh vực kinh doanh: *Nước sạch.*

3.Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản suất, kinh doanh nước sạch.*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Xí nghiệp Xây Lắp

Trụ sở: Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính không so sánh với các thông tin cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1.Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắc đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1.Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

+ Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh:

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

c. Các khoản cho vay

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không*

8.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình, thuê tài chính) : *Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình , vô hình, thuê tài chính) : *Khấu hao theo phương pháp đường thẳ*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại: Nợ phải trả người bán, phải trả khác và phải trả nội bộ. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả bao gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- Nợ ngắn hạn là các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Nợ dài hạn là các khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị gốc và được theo dõi theo từng đối tượn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo thực tế vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả ghi nhận dựa trên các ước tình hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Các khoản dự phòng phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành

19.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :Theo qui định

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VNĐ

1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Tiền mặt:	1.962.170.594	519.638.043
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.749.087.485	48.234.614.651
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	14.800.000.000	14.800.000.000
Cộng	**59.511.258.079**	**63.554.252.694**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a. Ngắn hạn	**24.833.395.177**		**24.787.709.273**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.833.395.177		24.787.709.273	
b. Dài hạn				
Cộng	**24.833.395.177**		**24.787.709.273**	

3.Phải thu của khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.204.565.308	12.300.308.801
b. Phải thu các khách hàng dài hạn	14.400.000	16.927.300
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**3.218.965.308**	**12.317.236.101**

4. Phải thu khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a. Ngắn hạn	**3.507.681.709**	**19.287.159.273**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	498.436.182
- Phải thu khác	3.507.681.709	4.388.198.794
- Phải thu phần vốn NN từ tiền thu C		14.400.524.297
b. Dài hạn	**404.550.666**	**419.772.266,00**
Cộng	**3.912.232.375**	**19.706.931.539**

5. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	6.120.830.493		7.589.574.653	
- Công cụ, dụng cụ	3.122.476		3.122.476	
- Chi phí SX, KD dở dang	87.629.371		67.481.496	
Cộng	**6.211.582.340**		**7.660.178.625**	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở da	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**11.773.905.435**	**9.373.885.888**
- XDCB	11.773.905.435	9.373.885.888

Cộng	**11.773.905.435**	**9.373.885.888**

7.Chi phí trả trước :	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a. Ngắn hạn	**878.931.825**	**281.842.443**
b. Dài hạn	**-**	**692.966.881**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (đánh g		481.148.310
- Giá trị lợi thế kinh doanh (đánh giá		211.818.571
Cộng	**878.931.825**	**974.809.324**

9.Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
	Giá trị	**Số có KN trả nợ**	**Giá trị**	**Số có KN trả nợ**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn	6.819.885.360		7.453.521.665	
b. Các khoản phải trả người bán dài h				
Cộng	**6.819.885.360**		**7.453.521.665**	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	76.441.142	10.066.376.038	10.142.817.180	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.525.616	1.610.989.824	1.169.455.806	562.059.634
- Thuế thu nhập cá nhân	72.280.773	399.677.427	421.020.705	50.937.495
- Thuế tài nguyên	170.607.960	1.034.982.180	1.030.832.640	174.757.500
- Các loại thuế khác	5.401.688	-	5.686.739	(285.051)
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khá	1.733.234.962	10.297.516.622	10.270.969.109	1.759.782.475
Cộng	**2.178.492.141**	**23.409.542.091**	**23.040.782.179**	**2.547.252.053**

11. Chi phí phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a. Ngắn hạn	**3.916.950.348**	**1.135.365.401**
- Lãi vay	246.114.795	295.795.311
- Các khoản trích trước khác	3.670.835.553	839.570.090
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**3.916.950.348**	**1.135.365.401**

12. Phải trả khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a. Ngắn hạn	**19.407.110.125**	**32.214.785.189**
- Kinh phí công đoàn	77.336.378	75.547.898
- Bảo hiểm xã hội		5.685.368
- Phải trả về cổ phần hóa	-	16.339.640.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.329.773.747	15.793.911.803
Trong đó: Phải trả nước sạch Hà Nội	*2.965.231.602*	
b. Dài hạn	**477.195.589.783**	**493.366.700.553**
- Nguồn ngân sách ứng	399.526.230.099	402.580.559.907
- Nguồn vốn vay NSHN		34.468.998.805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.080.185	13.080.185
- Vay ngân hàng thương mại	77.656.279.499	56.304.061.656
Cộng	**496.602.699.908**	**525.581.485.742**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (27/06/2015)	**209.198.137.236**	**24.765.941.567**	**1.157.791.859.855**	**1.179.044.277**	**536.500.000**	**1.393.471.482.935**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.139.371.439	6.916.697.454	22.502.392.892	404.835.455	1.340.277.890	**50.303.575.130**
- Tăng khác (Đánh giá lại giá trị)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	**228.337.508.675**	**31.682.639.021**	**1.180.294.252.747**	**1.583.879.732**	**1.876.777.890**	**1.443.775.058.065**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (27/06/2015)	**35.093.563.400**	**10.441.433.305**	**366.870.251.641**	**879.420.834**	**335.379.167**	**413.620.048.347**
- Khấu hao trong kỳ	5.904.451.496	1.472.934.367	30.105.024.212	97.385.154	76.092.441	**37.655.887.670**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (Điều chuyển, xác định lại giá trị)						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	**40.998.014.896**	**11.914.367.672**	**396.975.275.853**	**976.805.988**	**411.471.608**	**451.275.936.017**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ (27/06/2015)	174.104.573.836	14.324.508.262	790.921.608.214	299.623.443	201.120.833	**979.851.434.588**
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2015)	187.339.493.779	19.768.271.349	783.318.976.894	607.073.744	1.465.306.282	**992.499.122.048**

13.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Chệnh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ (27/06/2015)	**568.000.000.000**					**568.000.000.000**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					5.711.691.193	5.711.691.193
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	**568.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**5.711.691.193**	**573.711.691.193**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	**Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15**
- Doanh thu tiền nước	146.617.927.317
- Doanh thu xây lắp thiết kế	27.291.145.086
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.583.076
Cộng	**173.967.655.479**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15
- Giá vốn của tiền nước	65.709.832.734
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	25.356.058.250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.659.376
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng b	
Cộng	**91.105.550.360**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.260.495.047
Cộng	**1.260.495.047**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15
- Chi tiền vay	4.126.708.364
Cộng	**4.126.708.364**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**22.405.710.949**
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.026.499.449
Chi phí lương bộ phận quản lý	10.959.706.911
Các khoản chi phí quản lý khác	10.419.504.589
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**52.781.669.836**
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.972.778.350
Chi phí lương bộ phận bán hàng	13.129.861.216
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.679.030.270

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.703.808.377
- Chi phí nhân công	39.099.353.680
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.655.887.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.973.289
- Chi phí khác bằng tiền	19.968.616.493
Cộng	**170.419.639.509**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ 27/6/15 đến 31/12/15
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.610.989.824
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.610.989.824**

VIII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 12.437.985.261 đồng

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập, ngày tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Hương Giang	Kiều Thị Hạt	Nguyễn Hữu Thắng

M.S.D.N: 0100106000 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI Q. LONG BIÊN T. HÀ NỘI